

II. ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

II. 1. Tỷ lệ 1/500

TT	Nội dung công việc	KK	Công LDKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Công tác chuẩn bị	1-3	957.615	155.000	0	0	164.303	1.276.918	319.230	63.846	1.659.994
1.2	Lưới đo vẽ	1	2.663.294		24.395	72.508	109.535	2.869.732	717.433	143.487	3.730.652
		2	3.198.230		32.527	91.648	109.535	3.431.940	857.985	171.597	4.461.522
		3	3.835.599		40.658	118.908	109.535	4.104.700	1.026.175	205.235	5.336.110
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	1	8.932.280	4.905.000	19.707	0	273.838	14.130.825	3.532.706	706.541	18.370.072
		2	10.716.915	5.885.000	30.791	0	273.838	16.906.544	4.226.636	845.327	21.978.507
		3	12.861.208	7.062.500	54.740	0	273.838	20.252.286	5.063.072	1.012.614	26.327.972
1.4	Đo vẽ chi tiết	1	8.820.740	930.000	82.111	319.000	273.838	10.425.689	2.606.422	521.284	13.553.395
		2	10.584.888	1.162.500	102.638	392.660	273.838	12.516.524	3.129.131	625.826	16.271.481
		3	12.701.866	1.395.000	136.851	529.540	273.838	15.037.095	3.759.274	751.855	19.548.224
1.5	Đối soát, kiểm tra	1	516.725	370.000	19.707	0	109.535	1.015.967	253.992	50.798	1.320.757
		2	646.475	462.500	30.791	0	109.535	1.249.301	312.325	62.465	1.624.091
		3	876.383	625.000	54.740	0	109.535	1.665.658	416.415	83.283	2.165.356
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1	1.595.700	1.752.500	19.707	0	109.535	3.477.442	869.361	173.872	4.520.675
		2	1.916.661	2.105.000	30.791	0	109.535	4.161.987	1.040.497	208.099	5.410.583
		3	2.299.083	2.525.000	54.740	0	109.535	4.988.358	1.247.090	249.418	6.484.866
1.7	Phục vụ KTNT	1	4.336.390		19.707	0	54.768	4.410.865	1.102.716	220.543	5.734.124
		2	4.336.390		30.791	0	54.768	4.421.949	1.105.487	221.097	5.748.533
		3	4.336.390		54.740	0	54.768	4.445.898	1.111.475	222.295	5.779.668
2	Nội nghiệp										0
2.1	Vẽ bản đồ số	1	1.879.229		17.891	148.717	591.899	2.637.736	395.660	91.002	3.124.398
		2	2.296.835		21.725	220.245	591.899	3.130.704	469.606	108.009	3.708.319
		3	2.714.441		25.559	267.244	591.899	3.599.143	539.871	124.170	4.263.184
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1-3	1.267.149		17.891	235.567	215.236	1.735.843	260.376	59.887	2.056.106

TT	Nội dung công việc	KK	Công LDKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.3	Lập Sổ Mục kê	1	71.648		3.757	0	215.236	290.641	43.596	10.027	344.264
		2	71.648		5.540	0	215.236	292.424	43.864	10.089	346.377
		3	71.648		7.668	0	215.236	294.552	44.183	10.162	348.897
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1-3	122.825		13.781	18.464	350.446	505.516	75.827	17.440	598.783
2,5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					0					
2,6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					0					
2,7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-3	1.543.506		11.942	0	484.281	2.039.729	305.959	70.371	2.416.059
2,8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1	667.351		3.757	0	107.618	778.726	116.809	26.866	922.401
		2	667.351		5.540	0	107.618	780.509	117.076	26.928	924.513
		3	667.351		7.668	0	107.618	782.637	117.396	27.001	927.034
2,9	Xác nhận hồ sơ	1	122.825		3.757	0	215.236	341.818	51.273	11.793	404.884
		2	122.825		5.540	0	215.236	343.601	51.540	11.854	406.995
		3	122.825		7.668	0	215.236	345.729	51.859	11.928	409.516
2.10	Giao nộp sản phẩm	1-3	257.933		689	0	107.618	366.240	54.936	12.635	433.811

TT	Nội dung công việc	KK	Công LDKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Tổng Ngoại nghiệp	1	27.822.744	8.112.500	185.334	391.508	1.095.352	37.607.438	9.401.860	1.880.371	48.889.669
		2	32.357.174	9.770.000	258.329	484.308	1.095.352	43.965.163	10.991.291	2.198.257	57.154.711
		3	37.868.144	11.762.500	396.469	648.448	1.095.352	51.770.913	12.942.731	2.588.546	67.302.190
2	Tổng Nội nghiệp	1	5.932.466	0	73.465	402.748	2.287.570	8.696.249	1.304.436	300.021	10.300.706
		2	6.350.072	0	82.648	474.276	2.287.570	9.194.566	1.379.184	317.213	10.890.963
		3	6.767.678	0	92.866	521.275	2.287.570	9.669.389	1.450.407	333.594	11.453.390

TT	Nội dung công việc	KK	Công LDKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
3	Đo vẽ 1 mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	1	33.755.210	8.112.500	258.799	794.256	3.382.922	46.303.687	10.706.296	2.180.392	59.190.375
		2	38.707.246	9.770.000	340.977	958.584	3.382.922	53.159.729	12.370.475	2.515.470	68.045.674
		3	44.635.822	11.762.500	489.335	1.169.723	3.382.922	61.440.302	14.393.138	2.922.140	78.755.580
4	Đo vẽ 1ha bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	1	5.400.834	1.298.000	41.408	127.081	541.268	7.408.590	1.713.007	348.863	9.470.460
		2	6.193.159	1.563.200	54.556	153.373	541.268	8.505.557	1.979.276	402.475	10.887.308
		3	7.141.732	1.882.000	78.294	187.156	541.268	9.830.448	2.302.902	467.542	12.600.893

Loại khó khăn:

Loại 1 (KK1): Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Loại 2 (KK2): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

Loại 3 (KK3): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha.

II. 2. Tỷ lệ 1/1000

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Công tác chuẩn bị	1-3	1.905.841	310.000	-	-	232.742	2.448.583	612.146	122.429	3.183.158
1.2	Lưới đo vẽ	1	3.198.230		37.090	102.818	155.161	3.493.299	873.325	174.665	4.541.289
		2	3.835.599		42.036	120.218	155.161	4.153.014	1.038.254	207.651	5.398.919
		3	4.598.166		49.454	142.258	155.161	4.945.039	1.236.260	247.252	6.428.551
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	1	8.194.752	4.500.000	45.513	-	387.903	13.128.168	3.282.042	656.408	17.066.618
		2	9.833.702	5.400.000	67.108	-	387.903	15.688.713	3.922.178	784.436	20.395.327
		3	15.224.028	8.360.000	92.883	-	387.903	24.064.814	6.016.204	1.203.241	31.284.259
1.4	Đo vẽ chi tiết	1	14.056.276	1.235.000	162.546	606.680	387.903	16.448.405	4.112.101	822.420	21.382.926
		2	16.856.150	1.482.500	197.377	715.140	387.903	19.639.070	4.909.768	981.954	25.530.792
		3	20.236.485	1.780.000	232.208	845.060	387.903	23.481.656	5.870.414	1.174.083	30.526.153
1.5	Đối soát, kiểm tra	1	1.304.331	575.000	45.513	-	155.161	2.080.005	520.001	104.000	2.704.006
		2	1.568.384	687.500	67.108	-	155.161	2.478.153	619.538	123.908	3.221.599
		3	1.880.240	825.000	92.883	-	155.161	2.953.284	738.321	147.664	3.839.269
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1	1.937.148	2.127.500	45.513	-	155.161	4.265.322	1.066.331	213.266	5.544.919
		2	2.285.425	2.510.000	67.108	-	155.161	5.017.694	1.254.424	250.885	6.523.003
		3	2.740.689	3.010.000	92.883	-	155.161	5.998.733	1.499.683	299.937	7.798.353
1.7	Phục vụ KTNT	1	4.962.378		45.513	-	77.581	5.085.472	1.271.368	254.274	6.611.114
		2	4.962.378		67.108	-	77.581	5.107.067	1.276.767	255.353	6.639.187
		3	4.962.378		92.883	-	77.581	5.132.842	1.283.211	256.642	6.672.695
2	Nội nghiệp										-
2.1	Vẽ bản đồ số	1	3.258.967		30.141	310.493	902.209	4.501.810	675.272	155.312	5.332.394
		2	4.073.709		37.676	371.357	902.209	5.384.951	807.743	185.781	6.378.475
		3	5.093.160		47.095	486.058	902.209	6.528.522	979.278	225.234	7.733.034

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1-3	2.865.926		26.844	366.925	328.076	3.587.771	538.166	123.778	4.249.715
2.3	Lập Sổ Mục kê	1	337.770		5.787	-	328.076	671.633	100.745	23.171	795.549
		2	337.770		9.042	-	328.076	674.888	101.233	23.284	799.405
		3	337.770		14.129	-	328.076	679.975	101.996	23.459	805.430
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1-3	139.202		24.698	20.760	354.812	539.472	80.921	18.612	639.005
2,5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					-					
2,6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					-					
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-3	3.070.635		26.878	-	738.171	3.835.684	575.353	132.331	4.543.368
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1	1.203.689		5.787	-	164.038	1.373.514	206.027	47.386	1.626.927
		2	1.203.689		9.042	-	164.038	1.376.769	206.515	47.499	1.630.783
		3	1.203.689		14.129	-	164.038	1.381.856	207.278	47.674	1.636.808
2.9	Xác nhận hồ sơ	1	163.767		5.787	-	328.076	497.630	74.645	17.168	589.443
		2	163.767		9.042	-	328.076	500.885	75.133	17.281	593.299
		3	163.767		14.129	-	328.076	505.972	75.896	17.456	599.324
2.10	Giao nộp sản phẩm	1-3	348.005		1.235	-	164.038	513.278	76.992	17.708	607.978

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Tổng Ngoại nghiệp	1	35.558.956	8.747.500	381.688	709.498	1.551.612	46.949.254	11.737.314	2.347.462	61.034.030
		2	41.247.479	10.390.000	507.845	835.358	1.551.612	54.532.294	13.633.075	2.726.616	70.891.985
		3	51.547.827	14.285.000	653.194	987.318	1.551.612	69.024.951	17.256.239	3.451.248	89.732.438

TT	Nội dung công việc	KK	Công LDKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2	Tổng Nội nghiệp	1	11.387.961	-	127.157	698.178	3.307.496	15.520.792	2.328.121	535.466	18.384.379
		2	12.202.703	-	144.457	759.042	3.307.496	16.413.698	2.462.056	566.274	19.442.028
		3	13.222.154	-	169.137	873.743	3.307.496	17.572.530	2.635.880	606.252	20.814.662
3	Đo vẽ 1 mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	1	46.946.917	8.747.500	508.845	1.407.676	4.859.108	62.470.046	14.065.435	2.882.928	79.418.409
		2	53.450.182	10.390.000	652.302	1.594.400	4.859.108	70.945.992	16.095.131	3.292.890	90.334.013
		3	64.769.981	14.285.000	822.331	1.861.061	4.859.108	86.597.481	19.892.119	4.057.500	110.547.100
4	Đo vẽ 1ha bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	1	<i>1.877.877</i>	<i>349.900</i>	<i>20.354</i>	<i>56.307</i>	<i>194.364</i>	<i>2.498.802</i>	<i>562.617</i>	<i>115.317</i>	<i>3.176.736</i>
		2	<i>2.138.007</i>	<i>415.600</i>	<i>26.092</i>	<i>63.776</i>	<i>194.364</i>	<i>2.837.840</i>	<i>643.805</i>	<i>131.716</i>	<i>3.613.361</i>
		3	<i>2.590.799</i>	<i>571.400</i>	<i>32.893</i>	<i>74.442</i>	<i>194.364</i>	<i>3.463.899</i>	<i>795.685</i>	<i>162.300</i>	<i>4.421.884</i>

Loại khó khăn:

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư (khu vực đô thị, dạng đô thị và dân cư nông thôn ở đồng bằng)

số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1 ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

II. 3. Tỷ lệ 1/2000

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Công tác chuẩn bị	1-3	4.224.771	687.500	0	0	361.155	5.273.426	1.318.357	263.671	6.855.454
1.2	Lưới đo vẽ	1	4.245.337		46.414	138.122	240.770	4.670.643	1.167.661	233.532	6.071.836
		2	5.098.957		56.360	160.742	240.770	5.556.829	1.389.207	277.841	7.223.877
		3	6.123.301		66.306	190.322	240.770	6.620.699	1.655.175	331.035	8.606.909
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	1	13.657.920	7.500.000	79.264	0	601.925	21.839.109	5.459.777	1.091.955	28.390.841
		2	16.389.504	9.000.000	116.875	0	601.925	26.108.304	6.527.076	1.305.415	33.940.795
		3	19.667.405	10.800.000	161.764	0	601.925	31.231.094	7.807.774	1.561.555	40.600.423
1.4	Đo chi tiết	1	27.031.300	2.375.000	283.087	826.500	601.925	31.117.812	7.779.453	1.555.891	40.453.156
		2	31.857.098	2.800.000	343.749	973.820	601.925	36.576.592	9.144.148	1.828.830	47.549.570
		3	37.650.333	3.307.500	404.410	1.151.300	601.925	43.115.468	10.778.867	2.155.773	56.050.108
1.5	Đối soát, kiểm tra	1	2.214.859	972.500	79.264	0	240.770	3.507.393	876.848	175.370	4.559.611
		2	2.610.939	1.147.500	116.875	0	240.770	4.116.084	1.029.021	205.804	5.350.909
		3	3.084.414	1.355.000	161.764	0	240.770	4.841.948	1.210.487	242.097	6.294.532
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1	3.230.098	3.547.500	79.264	0	240.770	7.097.632	1.774.408	354.882	9.226.922
		2	3.808.283	4.182.500	116.875	0	240.770	8.348.428	2.087.107	417.421	10.852.956
		3	5.399.431	5.930.000	161.764	0	240.770	11.731.965	2.932.991	586.598	15.251.554
1.7	Phục vụ KTNT	1	6.760.670		79.264	0	120.385	6.960.319	1.740.080	348.016	9.048.415
		2	6.760.670		116.875	0	120.385	6.997.930	1.749.483	349.897	9.097.310
		3	6.760.670		161.764	0	120.385	7.042.819	1.760.705	352.141	9.155.665
2	Nội nghiệp										0
2.1	Vẽ bản đồ số	1	7.389.995		59.452	681.281	1.228.931	9.359.659	1.403.949	322.908	11.086.516
		2	8.867.994		76.297	844.741	1.228.931	11.017.963	1.652.694	380.120	13.050.777
		3	10.644.868		99.086	1.046.441	1.228.931	13.019.326	1.952.899	449.167	15.421.392

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1-3	4.012.296		31.708	476.999	446.884	4.967.887	745.183	171.392	5.884.462
2.3	Lập Sổ Mục kê	1	454.454		10.701	0	446.884	912.039	136.806	31.465	1.080.310
		2	454.454		17.625	0	446.884	918.963	137.844	31.704	1.088.511
		3	454.454		29.726	0	446.884	931.064	139.660	32.122	1.102.846
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1-3	157.626		104.699	22.691	366.150	651.166	97.675	22.465	771.306
2,5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					0					
2,6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					0					
2,7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-3	4.503.598		36.089	0	1.005.489	5.545.176	831.776	191.309	6.568.261
2,8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1	2.022.525		10.701	0	223.442	2.256.668	338.500	77.855	2.673.023
		2	2.022.525		17.625	0	223.442	2.263.592	339.539	78.094	2.681.225
		3	2.022.525		29.726	0	223.442	2.275.693	341.354	78.511	2.695.558
2,9	Xác nhận hồ sơ	1	225.180		10.701	0	446.884	682.765	102.415	23.555	808.735
		2	225.180		17.625	0	446.884	689.689	103.453	23.794	816.936
		3	225.180		29.726	0	446.884	701.790	105.269	24.212	831.271
2.10	Giao nộp sản phẩm	1-3	519.961		5.235	0	223.442	748.638	112.296	25.828	886.762

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Tổng Ngoại nghiệp	1	61.364.955	15.082.500	646.557	964.622	2.407.700	80.466.334	20.116.584	4.023.317	104.606.235
		2	70.750.222	17.817.500	867.609	1.134.562	2.407.700	92.977.593	23.244.399	4.648.879	120.870.871
		3	82.910.325	22.080.000	1.117.772	1.341.622	2.407.700	109.857.419	27.464.356	5.492.870	142.814.645

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2	Tổng Nội nghiệp	1	19.285.635	0	269.286	1.180.971	4.388.106	25.123.998	3.768.600	866.777	29.759.375
		2	20.763.634	0	306.903	1.344.431	4.388.106	26.803.074	4.020.460	924.706	31.748.240
		3	22.540.508	0	365.995	1.546.131	4.388.106	28.840.740	4.326.112	995.006	34.161.858
3	Đo vẽ 1 mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	1	80.650.590	15.082.500	915.843	2.145.593	6.795.806	105.590.332	23.885.184	4.890.094	134.365.610
		2	91.513.856	17.817.500	1.174.512	2.478.993	6.795.806	119.780.667	27.264.859	5.573.585	152.619.111
		3	105.450.833	22.080.000	1.483.767	2.887.753	6.795.806	138.698.159	31.790.468	6.487.876	176.976.503
4	Đo vẽ 1ha bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	1	<i>806.506</i>	<i>150.825</i>	<i>9.158</i>	<i>21.456</i>	<i>67.958</i>	<i>1.055.903</i>	<i>238.852</i>	<i>48.901</i>	<i>1.343.656</i>
		2	<i>915.139</i>	<i>178.175</i>	<i>11.745</i>	<i>24.790</i>	<i>67.958</i>	<i>1.197.807</i>	<i>272.649</i>	<i>55.736</i>	<i>1.526.191</i>
		3	<i>1.054.508</i>	<i>220.800</i>	<i>14.838</i>	<i>28.878</i>	<i>67.958</i>	<i>1.386.982</i>	<i>317.905</i>	<i>64.879</i>	<i>1.769.765</i>

-Loại khó khăn:

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 4 thửa trong 1 ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

II. 4. Tỷ lệ 1/5000

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Công tác chuẩn bị	1-3	20.917.311	3.405.000	0	0	704.915	25.027.226	6.256.807	1.251.361	32.535.394
1.2	Lưới đo vẽ	1	14.033.513		139.899	449.895	469.943	15.093.250	3.773.313	754.663	19.621.226
		2	16.844.768		168.285	538.055	469.943	18.021.051	4.505.263	901.053	23.427.367
		3	20.202.340		202.753	581.555	469.943	21.456.591	5.364.148	1.072.830	27.893.569
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	1	37.559.280	20.625.000	334.400	0	1.174.858	59.693.538	14.923.385	2.984.677	77.601.600
		2	45.071.136	24.750.000	477.376	0	1.174.858	71.473.370	17.868.343	3.573.669	92.915.382
		3	54.085.363	29.700.000	564.008	0	1.174.858	85.524.229	21.381.057	4.276.211	111.181.497
1.4	Đo chi tiết	1	87.615.557	7.700.000	1.085.715	3.399.380	1.174.858	100.975.510	25.243.878	5.048.776	131.268.164
		2	105.131.839	9.240.000	1.297.218	4.077.980	1.174.858	120.921.895	30.230.474	6.046.095	157.198.464
		3	126.153.654	11.087.500	1.410.020	4.418.440	1.174.858	144.244.472	36.061.118	7.212.224	187.517.814
1.5	Đổi soát, kiểm tra	1	5.984.445	2.630.000	334.400	0	469.943	9.418.788	2.354.697	470.939	12.244.424
		2	7.181.790	3.157.500	477.376	0	469.943	11.286.609	2.821.652	564.330	14.672.591
		3	8.615.871	3.787.500	564.008	0	469.943	13.437.322	3.359.331	671.866	17.468.519
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1	10.473.348	11.502.500	334.400	0	469.943	22.780.191	5.695.048	1.139.010	29.614.249
		2	12.567.563	13.802.500	477.376	0	469.943	27.317.382	6.829.346	1.365.869	35.512.597
		3	15.080.620	16.562.500	564.008	0	469.943	32.677.071	8.169.268	1.633.854	42.480.193
1.7	Phục vụ KTNT	1	35.897.566		334.400	0	234.972	36.466.938	9.116.735	1.823.347	47.407.020
		2	35.897.566		477.376	0	234.972	36.609.914	9.152.479	1.830.496	47.592.889
		3	35.897.566		564.008	0	234.972	36.696.546	9.174.137	1.834.827	47.705.510
2	Nội nghiệp									0	
2.1	Vẽ bản đồ số	1	9.109.551		88.339	863.931	1.961.025	12.022.846	1.803.427	414.788	14.241.061
		2	12.298.917		118.856	1.167.151	1.961.025	15.545.949	2.331.892	536.335	18.414.176
		3	16.601.900		160.617	2.199.357	1.961.025	20.922.899	3.138.435	721.840	24.783.174

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1-3	5.215.985		61.034	810.859	713.100	6.800.978	1.020.147	234.634	8.055.759
2.3	Lập Sổ Mục kê	1	409.418		14.576	0	713.100	1.137.094	170.564	39.230	1.346.888
		2	409.418		26.386	0	713.100	1.148.904	172.336	39.637	1.360.877
		3	409.418		48.185	0	713.100	1.170.703	175.605	40.389	1.386.697
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1-3	174.003		140.074	25.006	393.830	732.913	109.937	25.286	868.136
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					0					
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					0					
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-3	4.053.238		74.908	0	1.604.475	5.732.621	859.893	197.775	6.790.289
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1	3.402.264		14.576	0	356.550	3.773.390	566.009	130.182	4.469.581
		2	3.402.264		26.386	0	356.550	3.785.200	567.780	130.589	4.483.569
		3	3.402.264		48.185	0	356.550	3.806.999	571.050	131.341	4.509.390
2.9	Xác nhận hồ sơ	1	348.005		14.576	0	713.100	1.075.681	161.352	37.111	1.274.144
		2	348.005		26.386	0	713.100	1.087.491	163.124	37.518	1.288.133
		3	348.005		48.185	0	713.100	1.109.290	166.394	38.271	1.313.955
2.10	Giao nộp sản phẩm	1-3	696.011		7.004	0	356.550	1.059.565	158.935	36.555	1.255.055

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Tổng Ngoại nghiệp	1	212.481.020	45.862.500	2.563.214	3.849.275	4.699.432	269.455.441	67.363.863	13.472.773	350.292.077
		2	243.611.973	54.355.000	3.375.007	4.616.035	4.699.432	310.657.447	77.664.364	15.532.873	403.854.684
		3	280.952.725	64.542.500	3.868.805	4.999.995	4.699.432	359.063.457	89.765.866	17.953.173	466.782.496

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2	Tổng Nội nghiệp	1	23.408.475	0	415.087	1.699.796	6.811.730	32.335.088	4.850.264	1.115.561	38.300.913
		2	26.597.841	0	481.034	2.003.016	6.811.730	35.893.621	5.384.044	1.238.329	42.515.994
		3	30.900.824	0	588.192	3.035.222	6.811.730	41.335.968	6.200.396	1.426.091	48.962.455
3	Đo vẽ 1 mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	1	235.889.495	45.862.500	2.978.301	5.549.071	11.511.162	301.790.529	72.214.127	14.588.334	388.592.990
		2	270.209.814	54.355.000	3.856.041	6.619.051	11.511.162	346.551.068	83.048.408	16.771.202	446.370.678
		3	311.853.549	64.542.500	4.456.997	8.035.217	11.511.162	400.399.425	95.966.262	19.379.264	515.744.951
4	Đo vẽ 1ha bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	1	262.099	50.958	3.309	6.166	12.790	335.323	80.238	16.209	431.770
		2	300.233	60.394	4.284	7.355	12.790	385.057	92.276	18.635	495.967
		3	346.504	71.714	4.952	8.928	12.790	444.888	106.629	21.533	573.050

Loại khó khăn:

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Loại 3 (KK3): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa đến 3 thửa trong 1ha.